

Số: /QĐ-UBND Xã Quang Trung, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố sự phù hợp của Hệ thống quản lý chất lượng
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

CHỦ TỊCH UBND XÃ QUANG TRUNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ- TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng HTQL chất lượng theo Tiêu Chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2023;

Xét đề nghị của Công chức Văn phòng – Thống kê UBND xã Quang Trung.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại sự phù hợp Hệ thống quản lý chất lượng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Quang Trung phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu Chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước.

(Có phụ lục ban hành kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 112/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Chủ tịch UBND xã Quang Trung về việc công bố Hệ thống QLCL phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9001:2015.

Điều 3: Các Thành viên Ban chỉ đạo, cán bộ, công chức chuyên môn phụ trách các lĩnh vực và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở KH&CN (để b/c);
- UBND thị xã (để b/c);
- Cán bộ, công chức xã (t/h);
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Thắng

PHỤ LỤC

Các lĩnh vực hoạt động của UBND xã Quang Trung
được công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND xã Quang Trung)

STT	Tên tài liệu	Mã số
1.	Sổ tay chất lượng	ST01
2.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT02
3.	Quản lý rủi ro và cơ hội	QT03
4.	Quy trình đánh giá chất lượng nội bộ	QT04
5.	Quy trình KS sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT05
6.	Quản lý văn bản đi, văn bản đến	QT06
7.	Quy trình xem xét hệ thống QLCL của lãnh đạo	QT07
8.	Quy trình xét Thi đua – Khen thưởng, Kỷ luật	QT08
9.	Quy trình quản lý, sử dụng tài sản công	QT09
10.	Quy trình hành động khắc phục và phòng ngừa	QT10
11.	Đôi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT11
12.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT12
13.	Thủ tục tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT13
14.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT14
15.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT15
16.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT16
17.	Xác định, XD lại mức độ khuyết tật và cấp GCN khuyết tật	QT17
18.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT18
19.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT19
20.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT20
21.	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT21
22.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT22
23.	Thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 (đối với các đối tượng mà thân nhân hoặc cá nhân được hưởng CS hỗ trợ từ nguồn kinh phí giao cho địa phương quản lý).	QT23
24.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát	QT24

	cận nghèo định kỳ hằng năm	
25.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT25
26.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT26
27.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT27
28.	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT28
29.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	QT29
30.	Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới	QT30
31.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp Giấy chứng nhận đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm NV quốc tế	QT31
32.	Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điều h Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP	QT32
33.	Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ (đối với người đang công tác trong Quân đội)	QT33
34.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)	QT34
35.	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	QT35
36.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	QT36
37.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (đối tượng cư trú ở địa phương khác không lưu giữ được giấy tờ)	QT37
38.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm	QT38

	cả đối tượng đã từ trần)	
39.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần)	QT39
40.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần)	QT40
41.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần)	QT41
42.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần)	QT42
43.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng)	QT43
44.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng)	QT44
45.	Thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng lập hồ sơ lần đầu)	QT45
46.	Thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg (nay bổ sung đối tượng theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg)	QT46
47.	Thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau đó trở thành người hưởng lương	QT47
48.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)	QT48
49.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an ND; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng thuộc thẩm quyền	QT49

	giải quyết của Bộ QP)	
50.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh)	QT50
51.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh)	QT51
52.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	QT52
53.	Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ (đối với người đã chuyển ra ngoài Quân đội)	QT53
54.	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	QT54
55.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận hy sinh đề nghị công nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	QT55
56.	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu CP bị thương trong chiến tranh đã chuyển ra	QT56
57.	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT57
58.	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT58
59.	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT59
60.	Thủ tục chứng thực di chúc	QT60
61.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT61
62.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao	QT62

	dịch đã được chứng thực	
63.	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT63
64.	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, BS, hủy bỏ hợp đồng, GD	QT64
65.	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT65
66.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của VN cấp hoặc chứng nhận	QT66
67.	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QT67
68.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	QT68
69.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT69
70.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT70
71.	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT71
72.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	QT72
73.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp.	QT73
74.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	QT74
75.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất.	QT75
76.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	QT76
77.	Cung cấp dữ liệu đất đai	QT77
78.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ GD, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ GD, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp.	QT78
79.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm(VPĐK)	QT79
80.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử	QT80

	dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng.	
81.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	QT81
82.	Đăng ký, cấp CGN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.	QT82
83.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận.	QT83
84.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.	QT84
85.	Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã)	QT85
86.	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt)	QT86
87.	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất.	QT87
88.	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất NN của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	QT88
89.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	QT89
90.	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	QT90
91.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	QT91
92.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	QT92
93.	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	QT93
94.	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp GCN nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (Chi nhánh)	QT94
95.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT95
96.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường	QT96

	thủy nội địa bổ sung	
97.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT97
98.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT98
99.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT99
100.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan ĐK phương tiện	QT100
101.	Đăng ký lại phương tiện trong TH chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan ĐK phương tiện	QT101
102.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT102
103.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT103
104.	Cho phép cơ sở GD khác thực hiện chương trình GD tiểu học	QT104
105.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT105
106.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT106
107.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT107
108.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT108
109.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT109
110.	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT110
111.	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT111
112.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT112
113.	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT113
114.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT114
115.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT115
116.	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT116
117.	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QT117
118.	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT118
119.	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT119
120.	Thủ tục ĐK khai sinh cho người đã có HS, giấy tờ cá nhân	QT120
121.	Thủ tục đăng ký giám hộ	QT121
122.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT122
123.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	QT123
124.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT124
125.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT125
126.	Thủ tục đăng ký lại khai tử	QT126
127.	Thủ tục đăng ký khai tử	QT127
128.	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT128
129.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục	QT129

	tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	
130.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào DT thiểu số và miền núi GD 2021 - 2030, GD: từ năm 2021 đến năm 2025	QT130
131.	Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền, xây dựng thương hiệu; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa cho các SP OCOP	QT131
132.	Hỗ trợ cho sản phẩm đạt chuẩn OCOP	QT132
133.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT133
134.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	QT134
135.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ MT đối với nước thải	QT135
136.	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.	QT136
137.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ VN anh hùng”	QT137
138.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT138
139.	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT139
140.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT140
141.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT141
142.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	QT142
143.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT143
144.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT144
145.	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	QT145
146.	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31/12/1994 trở về trước	QT146
147.	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	QT147
148.	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	QT148
149.	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	QT149
150.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ LĐTB&XH quản lý	QT150
151.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang	QT151

	nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	
152.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT152
153.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT153
154.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tinh quản lý	QT154
155.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành LĐTC&XH quản lý và GCN thân nhân liệt sĩ	QT155
156.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động CM	QT156
157.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT157
158.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT158
159.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động CM, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ QT bị địch bắt tù, đày	QT159
160.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT160
161.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT161
162.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT162
163.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT163
164.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT164
165.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT165
166.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT166
167.	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô	QT167
168.	Hỗ trợ thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu	QT168
169.	Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	QT169
170.	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi	QT170
171.	Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả	QT171
172.	Hỗ trợ khi ngừng hoạt động hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh TH	QT172
173.	Hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	QT173
174.	Hỗ trợ chi phí chuyển đổi cây lâu năm kém hiệu quả sang trồng cây gai xanh	QT174
175.	Hỗ trợ chi phí mua giống cây gai xanh	QT175
176.	Hỗ trợ chi phí mua máy tước vỏ cây gai xanh	QT176
177.	Hỗ trợ kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất nông	QT177

	nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao hoặc theo hướng công nghệ cao	
178.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT178
179.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT179
180.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT180
181.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT181
182.	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT182
183.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT183
184.	Thủ tục công nhận hòa giải viên	QT184
185.	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT185
186.	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT186
187.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT187
188.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT188
189.	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	QT189
190.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	QT190
191.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT191
192.	Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT192
193.	Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT193
194.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT194
195.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT195
196.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT196
197.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT197
198.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT198
199.	Thủ tục công nhận Danh hiệu Công dân kiểu mẫu thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã, tỉnh Thanh Hóa	QT199
200.	Thủ tục công nhận Danh hiệu Tổ dân phố kiểu mẫu.	QT200
201.	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Chi hội nông dân tổ chức phong trào giỏi cấp xã	QT201
202.	Thủ tục công nhận Danh hiệu Gia đình kiểu mẫu.	QT202
203.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT203
204.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT204

205.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QT205
206.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT206
207.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT207
208.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT208
209.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT209
210.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT210
211.	Thông báo thành lập tổ hợp tác	QT211
212.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	QT212
213.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT213
214.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT214
215.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT215
216.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đ/v nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT216
217.	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp trong địa bàn một xã của CS tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT217
218.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT218
219.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT219
220.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT220
221.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT221
222.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT222
223.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT223
224.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT224
225.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT225
226.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT226
227.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT227
228.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT228

229.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT229
230.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT230
231.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT231
232.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT232
233.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT233
234.	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT234
235.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT235
236.	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	QT236
237.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT237
238.	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	QT238